

Số: 1345 /NHNN-KTNB

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

**QUY TRÌNH  
KIỂM TOÁN TIN HỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng công tác kiểm toán nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực hiện kiểm toán bằng phần mềm kiểm toán TeamMate, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hướng dẫn quy trình kiểm toán tin học như sau:

**PHẦN I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. NỘI DUNG KIỂM TOÁN**

1. Kiểm toán việc trang bị hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT).
2. An toàn vật lý.
3. Kiểm toán việc bảo trì hoạt động của hệ thống tin học.
4. Kiểm toán chế độ kiểm soát truy cập.
5. Kiểm toán an toàn mạng máy tính SBVnet.
6. Kiểm toán việc sao lưu, khôi phục dữ liệu điện tử.
7. Kiểm toán hoạt động của hệ thống tin học dự phòng.
8. Chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
9. Kiểm toán phát triển, gia công, mua sắm phần mềm ứng dụng.
10. Kiểm toán tuân thủ quy trình vận hành phần mềm.
11. Hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ.
12. Phúc tra thực hiện kiến nghị sau kiểm toán.

**II. PHẠM VI KIỂM TOÁN**

Căn cứ theo Đề cương kiểm toán được Thống đốc NHNN phê duyệt, Đoàn kiểm toán tiến hành kiểm toán những nội dung liên quan đến hoạt động tin học tại đơn vị.

**III. CĂN CỨ KIỂM TOÁN**

1. Luật NHNN Việt Nam số 46/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2010.

2. Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN.

3. Quyết định của Thống đốc NHNN quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc NHNN.

4. Quyết định của Thống đốc NHNN quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Kiểm toán nội bộ.

5. Quyết định của Thống đốc NHNN ban hành Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ NHNN.

6. Các quy định hiện hành của Nhà nước, NHNN về quản lý, sử dụng, an toàn, bảo mật hệ thống tin học. Các quy định, quy trình vận hành các phần mềm nghiệp vụ ngân hàng như: Kế toán giao dịch, Chuyển tiền điện tử, Thanh toán điện tử liên Ngân hàng, Thanh toán Bù trừ điện tử, Thông tin báo cáo, Tiền tệ Kho quỹ, Giám sát từ xa, Quản lý và kinh doanh ngoại tệ, Nghiệp vụ thị trường tiền tệ, ...

7. Nội quy, quy định của từng đơn vị về quản lý và sử dụng hệ thống tin học.

#### **IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TOÁN**

1. Kiểm tra đối chiếu: Là việc kiểm soát viên trực tiếp kiểm tra, đối chiếu xem xét các tài liệu, sổ sách kế toán và các tài sản hữu hình để kiểm tra tính đúng đắn của sổ sách kế toán và sự tồn tại, quyền sở hữu của các tài sản vật chất đó.

2. Quan sát: Là việc kiểm soát viên xem xét, chứng kiến tận mắt các quá trình xử lý nghiệp vụ do các cán bộ đơn vị thực hiện.

3. Xác nhận: Là việc thu thập các xác nhận của bên thứ 3 về các thông tin liên quan đến đối tượng được kiểm toán.

4. Phỏng vấn: Là việc thu thập thông tin qua việc trao đổi, trò chuyện với những người trong hoặc ngoài đơn vị được kiểm toán.

5. Tính toán: Là việc kiểm soát viên trực tiếp tính toán lại các phép tính trên các sổ sách, chứng từ kế toán hoặc các bảng biểu.

### **PHẦN II**

#### **HƯỚNG DẪN NỘI DUNG KIỂM TOÁN**

##### **I. Kiểm toán việc trang bị hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT)**

##### ***1. Kiểm toán việc trang bị hạ tầng CNTT***

##### ***1.1. Thống kê thiết bị***

##### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Thực hiện thống kê tình hình trang bị, sử dụng máy tính và các thiết bị tin học tại đơn vị tại thời điểm kiểm toán theo mẫu quy định.

- Đánh giá tính hiệu quả và hợp lý của việc trang bị thiết bị tin học trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức trang bị của NHNN, số cán bộ đủ tiêu chuẩn trang bị, yêu cầu công việc hiện tại và phát triển trong tương lai.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá khái quát về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của hệ thống tin học.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

- Công văn số 6164/NHNN-KTTC ngày 8/7/2008 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc Ngân hàng nhà nước.

**d. Rủi ro:**

- Trang bị không đầy đủ, thiếu máy làm việc, ảnh hưởng đến xử lý nghiệp vụ.

- Việc bố trí thiết bị tin học tại đơn vị chưa hợp lý, lãng phí, kém hiệu quả.

**1.2. Kế hoạch trang bị tin học**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện kế hoạch trang bị máy tính và các thiết bị tin học (căn cứ lập kế hoạch, thời gian lập kế hoạch, quy trình lập kế hoạch, kết quả phê duyệt của Ngân hàng Trung ương. Kế hoạch đó phải dựa trên tiêu chuẩn, định mức trang bị của NHNN, yêu cầu hoạt động nghiệp vụ trong thời gian tới, khả năng mở rộng hệ thống).

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá sự phù hợp (giữa tiêu chuẩn trang cấp và yêu cầu thực tế) của công tác lập kế hoạch mua sắm thiết bị tin học của đơn vị.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Quyết định số 2234/QĐ-NHNN ngày 25/9/2009 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý tài chính của NHNN.

**d. Rủi ro:**

- Không lập kế hoạch hoặc kế hoạch không được thực hiện kịp thời dẫn đến thiếu máy làm việc, ảnh hưởng đến yêu cầu xử lý công việc.

- Lập kế hoạch không sát thực tế dẫn đến trang bị thừa, không tận dụng hiệu quả số máy hiện có cho công việc.

**1.3. Nhân sự làm công tác tin học**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc phân công cán bộ phụ trách hệ thống tin học của đơn vị, tham dự các đợt tập huấn tin học của cán bộ.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu của cán bộ phụ trách tin học đối với nhiệm vụ quản lý tin học tại đơn vị.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 3, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.
- Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN16 ngày 07/01/2000 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Cán bộ phụ trách tin học không đáp ứng được yêu cầu công việc.

**II. An toàn vật lý**

**1. An toàn vật lý**

**1.1. Ban hành các quy định nội bộ**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc ban hành và thực hiện quy định quản lý đối tượng ra vào phòng máy chủ.
- Kiểm tra việc mở và ghi chép nhật ký làm việc phòng máy chủ, nội quy phòng máy chủ, văn bản ủy quyền người quản trị mạng.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo các quy định được ban hành đầy đủ.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 12, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.
- Điều 6, Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN16 ngày 07/01/2000 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Thiếu các văn bản quy định nội bộ dẫn đến trách nhiệm không rõ ràng.

**1.2. An toàn cho phòng máy chủ**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và môi trường hoạt động của phòng máy chủ: sàn kỹ thuật, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ thích hợp, vệ sinh công nghiệp,...
- Kiểm tra việc lắp đặt cửa, khóa ra vào, bảo quản chìa khóa cửa phòng máy; hệ thống cửa sổ có đảm bảo an toàn, chống khả năng đột nhập từ bên ngoài.
- Kiểm tra các biện pháp bảo vệ an toàn phòng máy chủ khác (nếu có).

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo hệ thống tin học được hoạt động trong môi trường đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Không quy định kiểm soát ra, vào phòng máy hoặc chưa tuân thủ các quy định ban hành.

- Điều kiện phòng máy chủ không đảm bảo, gây hư hỏng, mất mát tài sản và dữ liệu.

**1.3. Mở sổ lý lịch**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc mở sổ lý lịch máy tính và các thiết bị tin học để theo dõi quá trình hoạt động, ghi chép các hư hỏng, linh kiện thay thế, tình trạng kỹ thuật thiết bị sau khi sửa chữa.

- Kiểm tra các thông tin ghi trong sổ sách, phỏng vấn cán bộ liên quan để đánh giá việc thống kê, ghi chép, phân tích những lỗi, hư hỏng thường xảy ra trong phần cứng, phần mềm.

- Kiểm tra việc cập nhật vào sổ sách các thông tin liên quan đến thay đổi thiết kế, cấu hình hệ thống tin học sau khi sửa chữa, nâng cấp, thay thế, lắp đặt mới.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo các thông tin được cập nhật đầy đủ vào sổ lý lịch.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 1 điều 7 Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Mở sổ lý lịch không đầy đủ; thông tin không phản ánh đúng thực tế.

**2. Phòng, chống cháy, nổ, nước, ổn định nguồn điện**

**2.1. Ban hành quy chế, quy định phòng, chống cháy, nổ, nước**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy tại đơn vị. Trưởng Ban chỉ đạo phải là Thủ trưởng đơn vị.

- Kiểm tra việc thành lập Tổ phòng cháy chữa cháy, số lượng và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên có đảm bảo theo quy định.

- Kiểm tra việc xây dựng các nội quy, quy định về phòng chống cháy, nổ, phương án phòng chống cháy, nổ, chống lũ lụt.

- Kiểm tra việc tổng kết, sơ kết, gửi báo cáo định kỳ về Ban chỉ đạo cấp trên.

- Kiểm tra việc diễn tập theo định kỳ.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo các nội quy, quy định, các tổ chức phòng chống cháy nổ được ban hành đầy đủ.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 2, điều 5; điều 6; tiết a, d, e, i điều 8 Quyết định số 22/2006/QĐ-NHNN ngày 18/5/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế phòng cháy chữa cháy trong hệ thống Ngân hàng nhà nước.

- Điều 3, Chỉ thị 02/2008/CT-NHNN ngày 04/03/2008 của Thống đốc về việc tăng cường công tác bảo vệ an ninh, an toàn tài sản, phòng chống cháy nổ trong hệ thống Ngân hàng nhà nước.

**d. Rủi ro:**

- Đơn vị không quy định các biện pháp phòng, chống cháy, nổ; các yêu cầu về đảm bảo an toàn phòng chống cháy, nổ không được tuân thủ, gây thiệt hại lớn khi sự cố xảy ra.

**2.2. Trang thiết bị phòng chống cháy, nổ, nước**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra các trang thiết bị chống cháy nổ (bình dập, tiêu lệnh, máy phát hiện lửa, cầu dao tự ngắt, bể nước cứu hỏa,...)

- Kiểm tra vị trí lắp đặt phòng máy đảm bảo không dột, không thấm nước, tránh được nguy cơ bị nước xâm nhập.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo các thiết bị hoạt động như dự kiến.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 4, Quyết định số 22/2006/QĐ-NHNN ngày 18/05/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế phòng cháy chữa cháy trong hệ thống Ngân hàng nhà nước.

- Điều 20, Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Trang bị thiết bị chống cháy nổ, nước không đầy đủ, gây khó khăn khi có sự cố xảy ra.

**2.3. Các biện pháp phòng chống cháy, nổ, nước**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra các biện pháp phòng chống cháy nổ, nước có được tuân thủ như:

+ Vật dễ gây cháy, nổ có được loại bỏ khỏi phòng máy chủ;

+ Tổ chức nấu ăn, thắp hương, nến, thờ cúng có bị nghiêm cấm trong phòng làm việc;

- + Vòi phun nước chống hỏa có được di dời khỏi phòng máy chủ;
- + Nước có khả năng xâm nhập từ cửa sổ.
- Đơn vị có được một đơn vị bên ngoài độc lập kiểm tra, xác nhận an toàn về phòng cháy chữa cháy.
- Kiểm tra việc diễn tập phương án phòng, chống cháy nổ và phòng, chống bão, lũ, lụt...

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo sự an toàn cho hệ thống tin học.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Chỉ thị 02/2008/CT-NHNN ngày 04/03/2008 của Thống đốc về việc tăng cường công tác bảo vệ an ninh, an toàn tài sản, phòng chống cháy nổ trong hệ thống Ngân hàng nhà nước.
- Điều 9, Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31/3/2004 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

**d. Rủi ro:**

- Sẽ gây khó khăn khi có sự cố xảy ra nếu không có biện pháp phòng và chống.

**2.4. Ổn định nguồn điện**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc bố trí nguồn điện cung cấp cho phòng máy chủ, đảm bảo có nguồn điện riêng và ổn định, có khả năng tự ngắt khi sự cố xảy ra.
- Máy tính và thiết bị tin học có được trang bị đầy đủ thiết bị cung cấp điện ổn định (ổn áp), bộ lưu điện (UPS).
- Kiểm tra việc lắp đặt hệ thống nguồn điện dự phòng, đảm bảo đủ tiêu chuẩn, công suất cho hoạt động bình thường của hệ thống công nghệ thông tin trong thời gian nguồn điện chính có sự cố.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo nguồn điện ổn định cho hệ thống tin học hoạt động liên tục.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 7, điều 12, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.
- Điều 20, Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Nguồn điện cung cấp không ổn định, không được tách khỏi nguồn điện chung, có thể làm hỏng các thiết bị hoặc bị mất điện diện rộng, ảnh hưởng đến sự hoạt động liên tục của hệ thống.

### **III. Kiểm toán việc bảo trì hoạt động của hệ thống tin học**

#### ***1. Kiểm toán việc bảo trì hoạt động của hệ thống tin học***

##### ***1.1. Lập và thực hiện kế hoạch bảo trì***

###### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc lập kế hoạch bảo trì hàng năm (bằng văn bản); việc mở và quản lý sổ bảo trì, phiếu bảo trì; lập báo cáo về công tác bảo trì theo quy định.

###### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo hệ thống không bị gián đoạn do không được bảo dưỡng kịp thời.

###### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 11, 13, 14 Quyết định số 29/2008/QĐ-NHNN ngày 13/10/2008 của Thống đốc ban hành Quy định về bảo trì hệ thống trang thiết bị tin học trong ngành Ngân hàng.

###### **d. Rủi ro:**

- Không có kế hoạch bảo trì, hệ thống có thể bị gián đoạn do không được bảo dưỡng kịp thời.

##### ***1.2. Kiểm tra nội dung cơ bản của bảo trì***

###### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra một số nội dung cơ bản sau của hoạt động bảo trì:  
+ Đơn vị có tiến hành bảo trì 06 tháng/01 lần theo kịch bản phê duyệt.  
+ Có kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị.  
+ Có vệ sinh công nghiệp, chống bụi bẩn bám vào máy.  
+ Có kiểm tra, diệt virus tin học, mã độc hại, sâu tin học.  
- Đối với việc thuê bảo trì từ bên ngoài, đơn vị có tuân thủ đúng quy định về an toàn bảo mật trong bảo trì tin học của NHNN.

###### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định về bảo trì nhằm đảm bảo tính sẵn sàng cao của hệ thống.

###### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 1, điều 9 và điều 8, Quyết định số 29/2008/QĐ-NHNN ngày 13/10/2008 của Thống đốc Quy định về bảo trì hệ thống trang thiết bị tin học trong ngành Ngân hàng.

###### **d. Rủi ro:**

- Việc bảo trì chưa tuân thủ đúng quy định gây hư hỏng, gián đoạn hệ thống tin học.

#### **IV. Kiểm toán chế độ kiểm soát truy cập**

##### ***1. Kiểm toán chế độ kiểm soát truy cập***

###### ***1.1. Cấp quyền truy cập vào phần mềm***

###### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc cấp quyền truy cập vào hệ thống CNTT của đơn vị đối với từng đối tượng sử dụng, phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn.
- Kiểm tra việc lưu hồ sơ việc cấp quyền vào hệ thống. Khi có thay đổi về cán bộ, quyền truy cập có được thay đổi, bổ sung cho phù hợp.

###### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo đúng quyền hạn vào hệ thống của người sử dụng.

###### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 3, 4, điều 22; Khoản 3, điều 13, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.
- Khoản 4 điều 22, Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.
- Điều 4, Quyết định số 864/2003/QĐ-NHNN ngày 05/8/2003 của Thống đốc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000.
- Khoản 2, điều 10, Quyết định số 39/2006/QĐ-NHNN ngày 08/08/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng mạng máy tính nội bộ của Ngân hàng Nhà nước.

###### **d. Rủi ro:**

- Cấp sai quyền vào hệ thống.
- Không loại bỏ người sử dụng khi chuyển vị trí công tác hoặc thôi việc, nghỉ chế độ.

###### ***1.2. An toàn mật khẩu truy cập***

###### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra một số nội dung như:
  - + Đơn vị có quy định nội bộ về thay đổi mật khẩu truy cập.
  - + Mật khẩu truy cập có được người sử dụng thay đổi theo định kỳ.
  - + Có xảy ra tình trạng dùng chung tài khoản người dùng.
  - + Độ dài mật khẩu có từ sáu ký tự trở lên gồm ký tự số và chữ.
  - + Hệ thống kiểm soát truy cập có tự động đình chỉ quyền truy cập của người sử dụng sau 3 lần không thành công (kiểm soát viên thử truy cập 3 lần để kiểm tra).

###### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo đúng quyền hạn vào hệ thống của người sử dụng.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 4 điều 22 và khoản 3 điều 25 Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

- Điều 13, Quyết định số 39/2006/QĐ-NHNN ngày 08/08/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng mạng máy tính nội bộ của Ngân hàng Nhà nước.

- Khoản 2, điều 9, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Đăng nhập sai quyền làm ảnh hưởng, thất thoát các thông tin mật, thông tin nội bộ.

**1.3. Ghi nhật ký hoạt động tin học**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra quy định của thủ trưởng đơn vị về chế độ ghi nhật ký giám sát hoạt động, thời gian lưu trữ file nhật ký và trách nhiệm kiểm tra file nhật ký truy cập hệ thống CNTT.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Có thông tin quá khứ để nắm bắt, xử lý tình hình tốt hơn khi có sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 3, 4 điều 11, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Không kiểm soát được các lỗi trong quá khứ để xử lý khi sự cố xảy ra.

**V. Kiểm toán an toàn mạng máy tính SBVnet**

**1. Kiểm toán an toàn mạng máy tính**

**1.1. Ban hành chính sách, phân công quản trị mạng**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Đơn vị có ban hành chính sách, nội quy an toàn, bảo mật hệ thống CNTT.

- Có quyết định phân công nhiệm vụ quản trị hệ thống CNTT của người quản trị mạng.

- Mã khóa của người quản trị mạng có lưu theo chế độ tài liệu mật.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đúng quyền hạn, đúng trách nhiệm với người sử dụng.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 3, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Khoản 5, điều 4, Quyết định số 864/2003/QĐ-NHNN ngày 05/08/2003 của Thống đốc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000.

**d. Rủi ro:**

- Trách nhiệm, quyền hạn không rõ ràng.

**1.2. Lưu trữ tài liệu kỹ thuật mạng**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và vận hành hệ thống mạng bao gồm: hồ sơ khảo sát, thiết kế và thuyết minh kỹ thuật của mạng; tài liệu xác định thiết kế của mạng đủ tiêu chuẩn an toàn cho vận hành; sơ đồ mạng và quy trình quản lý, vận hành mạng.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo đủ tài liệu kỹ thuật tra cứu khi cần thiết.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 2, điều 13, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Thiếu tài liệu kỹ thuật tra cứu khi cần thiết.

**1.3. Phòng chống virus**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Đơn vị có triển khai phòng chống virus cho toàn bộ hệ thống CNTT, cài đặt phần mềm đến từng máy trạm.

- Có thông báo kịp thời cho người sử dụng khi có loại virus mới.

- Người sử dụng có thường xuyên cập nhật bản chống virus mới.

- Khi trao đổi dữ liệu với các thiết bị ngoại vi (USB), việc kiểm tra virus trước khi sử dụng có được thực hiện.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính ổn định của đường truyền, hệ thống hay cơ sở dữ liệu.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 13, 17, 18 Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng;

- Điều 9 Quyết định số 39/2006/QĐ-NHNN ngày 08/08/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng mạng máy tính nội bộ của Ngân hàng Nhà nước.

**d. Rủi ro:**

- Làm ảnh hưởng, phát sinh lỗi của đường truyền, hệ thống hay cơ sở dữ liệu.

**1.4. Chống sét**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra hệ thống chống sét có hoạt động tốt, đảm bảo an toàn cho hệ thống tin học.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống tin học.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 12, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.
- Khoản 4, điều 6 Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN ngày 07/01/2000 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Làm hỏng, gây lỗi cho hệ thống tin học.

**1.5. Đường truyền dữ liệu**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra tốc độ đường truyền dữ liệu có đảm bảo yêu cầu nghiệp vụ.
- Đường truyền dự phòng có đảm bảo yêu cầu khi cần thiết.
- Đơn vị có xây dựng và cập nhật phương án xử lý sự cố khi trục trặc mạng, truyền tin tại đơn vị.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống tin học.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 5, điều 6, Khoản 3, điều 19, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Làm hỏng, gây lỗi cho hệ thống tin học.

**1.6. Mã hóa dữ liệu**

**a. Nội dung kiểm toán:**

Nội dung này được thực hiện tại Cục, Chi Cục Công nghệ tin học.

- Kỹ thuật mã hóa đang sử dụng có được tổ chức an ninh thông tin có uy tín đánh giá đủ tin cậy.
- Các yếu tố bí mật dùng cho mã hóa có được cài đặt độc lập với nhà cung cấp.
- Các yếu tố bí mật dùng cho mã hóa có được thay đổi ít nhất một năm một lần.

- Các trang thiết bị, phần mềm sử dụng cho giải pháp mã hóa có được lưu trữ đồng thời với dữ liệu mã hóa.

- Giải pháp mã hóa có thường xuyên được kiểm tra đánh giá lại mức độ an toàn.

- Các phần mềm mã hóa có được quản lý, sử dụng theo chế độ Tối mật.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống tin học.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 10, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Khoản 7, điều 6, Quyết định số 1630/2003/QĐ-NHHH ngày 19/12/2003 của Thống đốc Quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật trong gia công, mua sắm phần mềm nghiệp vụ Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

Làm hỏng, gây lỗi cho hệ thống tin học.

**1.7. Kiểm tra trách nhiệm của người quản trị mạng**

**a. Nội dung kiểm toán:**

Kiểm tra trách nhiệm của người quản trị mạng trong việc:

- Cài đặt, sử dụng phần mềm quản trị mạng (CSA).

- Quản lý cấu hình mạng, tài nguyên và người sử dụng trên mạng.

- Thiết lập địa chỉ cho từng máy tính, thiết bị mạng theo một chuẩn thống nhất.

- Thiết lập chế độ kiểm soát an ninh mạng, chế độ ghi nhật ký truy cập.

- Xây dựng các phương án xử lý sự cố, đảm bảo sẵn sàng đối phó với các tình huống xấu xảy ra.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đúng quyền hạn, đúng trách nhiệm của người sử dụng.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN16 ngày 07/01/2000 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

- Quyết định số 864/2003/QĐ-NHNN ngày 05/08/2003 của Thống đốc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN16 ngày 07/01/2000.

**d. Rủi ro:**

- Trách nhiệm, quyền hạn không rõ ràng.

## ***1.8. An toàn kết nối Internet***

### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Quy định nội bộ về quản lý, sử dụng Internet có được ban hành.
- Các máy trạm, ổ cắm Internet có được dán nhãn để dễ nhận biết.
- Máy tính kết nối Internet có dùng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu, số liệu thuộc bí mật Nhà nước.
- Mạng dùng riêng cho kết nối Internet có được tách biệt về vật lý hoặc ngăn cách bằng bức tường lửa với mạng nghiệp vụ.

### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống mạng nội bộ.

### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 19, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.
- Quyết định số 1087/2003/QĐ-NHNN ngày 17/9/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong Ngân hàng.
- Điều 13, Quyết định số 39/2006/QĐ-NHNN ngày 08/08/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng mạng máy tính nội bộ của Ngân hàng Nhà nước.

### **d. Rủi ro:**

- Thất thoát, mất, hỏng dữ liệu điện tử.
- Virustin học lây lan, gây hư hại cho hệ thống tin học của đơn vị.

## ***2. Kiểm toán việc xây dựng kế hoạch phát triển mạng SBVnet***

### ***2.1. Kế hoạch phát triển mạng SBVnet***

#### **a. Nội dung kiểm toán:**

(Nội dung này được thực hiện khi kiểm toán tại Cục Công nghệ tin học):

- Kiểm tra hoạt động quản lý mạng SBVnet bao gồm: hoạch định và triển khai kế hoạch phát triển mạng SBVnet; lựa chọn công nghệ và triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn mạng SBVnet; cài đặt và sử dụng các phần mềm quản trị mạng; cấp và phân quyền truy cập mạng SBVnet cho người sử dụng; nâng cấp, bảo trì và quản trị mạng đảm bảo hoạt động ổn định và an toàn.

#### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo các yêu cầu về lập kế hoạch và quản lý mạng SBVnet được tuân thủ.

#### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 11, Quyết định số 39/2006/QĐ-NHNN ngày 08/08/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng mạng máy tính nội bộ của Ngân hàng Nhà nước.

**d. Rủi ro:**

- Chưa đáp ứng tương thích và đồng bộ với sự nâng cấp, phát triển của các phần mềm khác.

**VI. Kiểm toán việc sao lưu, khôi phục dữ liệu điện tử**

***1. Kiểm toán việc sao lưu, khôi phục dữ liệu điện tử***

***1.1. Ban hành các quy định nội bộ***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc ban hành các quy định nội bộ về sao lưu dữ liệu trong đó quy định rõ: người chịu trách nhiệm sao lưu; loại dữ liệu cần sao lưu; thiết bị sao lưu đối với từng loại dữ liệu; thời gian thực hiện sao lưu từng loại dữ liệu; trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện sao lưu, khả năng khôi phục.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng khôi phục khi có sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 20, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Thiếu các quy định về trách nhiệm lưu trữ.

***1.2. Trang thiết bị kỹ thuật cho việc lưu trữ***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Đánh giá việc trang bị máy móc, trang thiết bị kỹ thuật cho việc lưu trữ dữ liệu điện tử; việc bảo vệ các vật mang tin, tránh những thiệt hại tự nhiên hoặc cố ý; các điều kiện về địa điểm, môi trường nơi lưu trữ có đảm bảo an toàn.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng cho việc lưu trữ khôi phục khi có sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 2, điều 20, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Điều 25, Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN16 ngày 07/01/2000 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Khả năng mất dữ liệu khi có sự cố xảy ra.

***1.3. Chấp hành các quy trình kỹ thuật về lưu trữ***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc chấp hành các quy trình kỹ thuật về bảo quản và lưu trữ dữ liệu điện tử tại đơn vị trên các mặt: đưa dữ liệu vào lưu trữ, tiếp cận, khai

thác và sử dụng dữ liệu điện tử; các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật; biện pháp phòng ngừa và khắc phục rủi ro đối với dữ liệu điện tử đang lưu trữ; tiêu hủy dữ liệu điện tử hết thời hạn lưu trữ.

- Kiểm tra việc ghi sổ theo dõi địa điểm, thời gian, danh mục dữ liệu lưu trữ, người thực hiện công việc lưu trữ và khai thác dữ liệu.

- Đơn vị có thường xuyên tự kiểm tra khả năng khôi phục dữ liệu. Có ghi chép kết quả những lần tự kiểm tra của đơn vị về khả năng khôi phục dữ liệu.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng cho việc lưu trữ khôi phục khi có sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 20, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Quyết định số 376/2003/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2003 của Thống đốc ban hành Quy định về bảo quản lưu trữ chứng từ điện tử đã sử dụng để hạch toán và thanh toán vốn của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

**d. Rủi ro:**

- Mất dữ liệu, hệ thống không có khả năng phục hồi khi gặp sự cố xảy ra.

**1.4. Kiểm tra dữ liệu sao lưu**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra các dữ liệu sau đây có được đơn vị thực hiện lưu trữ:
  - + Cân đối kế toán Ngân hàng hàng tháng, hàng năm;
  - + Dữ liệu chuyển tiền, bù trừ, thanh toán điện tử liên ngân hàng, thông tin báo cáo, kho quỹ, thanh tra, của các đơn vị ngân hàng.

- Các loại dữ liệu cần thiết cho khôi phục hoạt động của đơn vị khi có sự cố có được lưu trữ tối thiểu tại hai địa điểm cách biệt nhau.

- Kiểm tra chọn mẫu một số chứng từ điện tử để xác định khả năng khôi phục dữ liệu và in ra giấy; tính chính xác giữa số liệu của chứng từ điện tử với số liệu đã hạch toán và thanh toán vốn (nếu thấy cần thiết).

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng cho việc lưu trữ khôi phục khi có sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 23, Quyết định số 14/2000/QĐ-NHNN16 ngày 07/01/2000 của Thống đốc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống tin học trong ngành Ngân hàng.

- Khoản 1, điều 20, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Không có dữ liệu sao lưu, hệ thống không có khả năng phục hồi khi gặp sự cố xảy ra.

## **VII. Kiểm toán hoạt động của hệ thống dự phòng**

### ***1. Kiểm toán hoạt động của hệ thống dự phòng***

#### ***1.1. Ban hành quy định hoạt động***

##### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Có ban hành quy định về quản lý và vận hành trung tâm dự phòng hay không.

##### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng cho việc khôi phục hệ thống khi sự cố xảy ra.

##### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 2, điều 21, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

##### **d. Rủi ro:**

- Hệ thống dự phòng không có tính sẵn sàng cao, thay thế cho hệ thống chính khi có sự cố.

#### ***1.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật của trung tâm dự phòng***

##### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra các tiêu chuẩn của một trung tâm dự phòng:
  - + Cách trung tâm xử lý chính tối thiểu 30 km.
  - + Đủ năng lực về cơ sở vật chất, kỹ thuật, con người.
  - + Hệ thống cung cấp nguồn điện có đảm bảo ổn định, liên tục, máy phát điện có hoạt động như dự kiến.
  - + Cơ sở dữ liệu có được lưu trữ tức thời từ trung tâm chính sang trung tâm dự phòng.
  - + Tổ chức an ninh đảm bảo an toàn cho trung tâm dự phòng.

##### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng cho việc khôi phục hệ thống khi sự cố xảy ra.

##### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 2, điều 21, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

##### **d. Rủi ro:**

- Hệ thống dự phòng không có tính sẵn sàng cao, thay thế cho hệ thống chính khi có sự cố.

#### ***1.3. Tính sẵn sàng của trung tâm dự phòng***

##### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Trung tâm có sẵn sàng đảm nhận toàn bộ vai trò của trung tâm xử lý chính khi cần thiết trong vòng 04 h.
- Đơn vị có xây dựng, thử nghiệm các kế hoạch dự phòng và khôi phục hệ thống khi có sự cố hoặc thảm họa.

- Có tổ chức diễn tập chuyển từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng ít nhất mỗi năm một lần, có lập và lưu biên bản kiểm tra sau mỗi lần diễn tập.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo tính sẵn sàng cho việc khôi phục hệ thống khi sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 4, điều 3, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Khoản 4, điều 21, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Hệ thống dự phòng không có tính sẵn sàng cao, thay thế cho hệ thống chính khi có sự cố.

**2. Hệ thống dự phòng tại các Chi nhánh**

**2.1. Trang thiết bị của hệ thống dự phòng**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Hệ thống dự phòng tin học có được cách biệt tòa nhà với hệ thống xử lý chính.

- Trang thiết bị cho hệ thống dự phòng có đầy đủ, có đảm bảo an toàn (tại chỗ).

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ để phục vụ cho việc khôi phục hệ thống khi sự cố xảy ra.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Tiết a, khoản 3, điều 21, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Trang thiết bị cho hệ thống dự phòng không đầy đủ.

**2.2. Tính sẵn sàng của hệ thống dự phòng**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Có kịch bản đưa hệ thống dự phòng vào hoạt động.

- Có tổ chức thử nghiệm chuyển từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng.

- Có kiểm tra và lưu biên bản khả năng hoạt động của hệ thống dự phòng.

- Đánh giá tính sẵn sàng đảm nhiệm thay thế hệ thống chính của các hệ thống sau: Kế toán giao dịch, thanh toán điện tử, kho quỹ, thống kê, thanh tra.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo hệ thống luôn có tính sẵn sàng.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 2, điều 19, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

- Chỉ thị 07/2005/CT-NHNN ngày 08/12/2005 của Thống đốc về việc tăng cường công tác dự phòng cho các hệ thống thông tin nghiệp vụ trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Hệ thống dự phòng không có tính sẵn sàng cao, thay thế cho hệ thống chính khi có sự cố.

**VIII. Chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số**

***1. Chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số***

***1.1. Quản lý, vận hành hệ thống kỹ thuật***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Quản lý, vận hành hệ thống trang thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số có đảm bảo an toàn, bảo mật.

- Có xây dựng phương án dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số được an toàn, liên tục.

- Có quy chế chứng thực chữ ký số và chứng thư số.

- Có quy trình về tiêu hủy chứng thư số.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo việc quản lý, vận hành hệ thống chứng thực chữ ký số của NHNN tuân thủ đúng quy định.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 6, Quyết định số 04/2008/QĐ-NHNN ngày 21/2/2008 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế cấp phát, quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.

- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**d. Rủi ro:**

- Không ban hành quy định, quy trình cho hệ thống quản lý chứng thư số đầy đủ.

- Hệ thống cấp phát, quản lý chứng thư số bị lỗi, hoạt động không liên tục.

***1.2. Cấp phát chứng thư số và chữ ký số***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số có đầy đủ theo quy định.

- Nội dung chứng thư số có đầy đủ: số hiệu, thời hạn, các hạn chế, mục đích.

- Có công bố danh sách các chứng thư số đã cấp, tạm dừng, và thu hồi.

- Kiểm tra gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, tiêu hủy chứng thư số và thay đổi cặp khoá cho thuê bao khi có yêu cầu;

- Kiểm tra việc lưu giữ bản sao khoá bí mật thuộc cặp khoá mã hoá của thuê bao.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo việc cấp phát chứng thư số tuân thủ đúng quy định của Nhà nước.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 5, 6, 18, 19 Quyết định số 04/2008/QĐ-NHNN ngày 21/2/2008 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế cấp phát, quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.

**d. Rủi ro:**

- Nội dung chứng thư số không đầy đủ; thời gian của chứng thư số quá quy định; danh sách chứng thư số cập nhật không kịp thời;

- Cấp phát không đúng đối tượng, sử dụng chữ ký số không an toàn; việc tiêu hủy chứng thư số hết hạn không đúng quy định.

**IX. Kiểm toán phát triển, gia công, mua sắm phần mềm ứng dụng**

***1. Kiểm toán phát triển, gia công, mua sắm phần mềm ứng dụng***

***1.1. Kiểm tra quá trình phát triển phần mềm nghiệp vụ***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc xây dựng kế hoạch cho từng giai đoạn thiết kế, xây dựng, triển khai, hỗ trợ, vận hành phần mềm và xem xét, phê duyệt kết quả khi kết thúc.

- Kiểm tra việc tích hợp các giải pháp xác thực, kiểm soát truy cập và mã hoá dữ liệu của các phần mềm ứng dụng. Đánh giá khả năng tự động đình chỉ việc truy cập không hợp lệ ba lần liên tiếp trong một khoảng thời gian nhất định; tự động ghi nhật ký truy cập không thành công; quản lý mật khẩu.

- Đánh giá các tài liệu kỹ thuật có đảm bảo các nội dung sau: phân tích yêu cầu người sử dụng, phân tích thiết kế hệ thống; các giải pháp xác thực, kiểm soát truy nhập và mã hoá dữ liệu; quá trình, thử nghiệm, triển khai, quản lý phiên bản và hướng dẫn vận hành.

- Kiểm tra việc thử nghiệm phần mềm trước khi triển khai vào thực tế, lưu ý xem xét các tài liệu: lập và phê duyệt kế hoạch, kịch bản thử nghiệm; Cán bộ kiểm tra phải độc lập với cán bộ viết chương trình; lập báo cáo kết quả thử nghiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa vào sử dụng; đánh giá những rủi ro của quá trình triển khai đối với hoạt động nghiệp vụ, các hệ thống CNTT liên quan và xây dựng các phương án hạn chế, khắc phục rủi ro.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo quá trình phát triển, gia công, mua sắm các phần mềm nghiệp vụ tuân thủ chặt chẽ các quy định của Nhà nước, NHNN, đạt mục tiêu đề ra, nâng cao hiệu quả và an toàn trong hoạt động của NHNN.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 11, 12, 13, 15 Quyết định 1630/2003/QĐ-NHNN ngày 19/12/2003 của Thống đốc về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật trong gia công, mua sắm phần mềm nghiệp vụ Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Việc xây dựng, mua sắm, triển khai phần mềm nghiệp vụ không tuân thủ các quy định, không đảm bảo an toàn, bảo mật, không đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đặt ra; phần mềm thiếu tài liệu hướng dẫn, tính bảo mật kém; kế hoạch triển khai lập sơ sài, không sát thực tế gây lỗi khi triển khai, phải thay đổi điều chỉnh nhiều lần, gây thiệt hại về nguồn lực, thời gian, ảnh hưởng đến uy tín của NHNN.

**1.2. Kiểm tra việc quản lý cấu hình phần mềm**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc lập hồ sơ quản lý cấu hình sản phẩm phần mềm. Phần mềm phải được lưu trữ ít nhất tại hai địa điểm khác biệt, dự phòng cho nhau.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc quản lý cấu hình phần mềm đảm bảo tuân thủ theo quy định.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 18 Quyết định 1630/2003/QĐ-NHNN ngày 19/12/2003 của Thống đốc về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật trong gia công, mua sắm phần mềm nghiệp vụ ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Không lập hồ sơ quản lý cấu hình phần mềm; không lưu trữ phiên bản ở ít nhất hai nơi khác biệt để dự phòng sử dụng khi cần thiết.

**1.3. Kiểm tra việc quản lý bản quyền phần mềm**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc quản lý, đăng ký, mua sắm bản quyền phần mềm đối với phần tự thiết kế, phần mềm thuê gia công, phần mềm trọn gói mua từ các nhà cung cấp.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đảm bảo việc đăng ký, mua bản quyền phần mềm đầy đủ, tuân thủ đúng quy định.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 3, Quyết định 1630/2003/QĐ-NHNN ngày 19/12/2003 của Thống đốc về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật trong gia công, mua sắm phần mềm nghiệp vụ ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Phần mềm tự thiết kế không đăng ký bản quyền với cơ quan chức năng, dẫn đến có thể bị đánh cắp, tranh chấp bản quyền.
- Phần mềm mua sắm không có bản quyền, nguồn gốc rõ ràng có thể dẫn đến kiện tụng, ảnh hưởng đến uy tín của NHNN.

***1.4. Hiệu quả của trang bị phần mềm***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Phân tích, đánh giá kết quả áp dụng thực tế với mục đích, yêu cầu đặt ra khi xây dựng, trang bị phần mềm.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá hiệu quả của việc gia công, mua sắm phần mềm.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 5, chương II, Quyết định 1630/2003/QĐ-NHNN ngày 19/12/2003 của Thống đốc về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật trong gia công, mua sắm phần mềm nghiệp vụ Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Phần mềm không được sử dụng, hoặc sử dụng không hiệu quả, gây lãng phí.

**X. Kiểm toán tuân thủ quy trình vận hành phần mềm**

***1. Kiểm toán tuân thủ quy trình vận hành phần mềm***

***1.1. Đánh giá trình độ tin học của người sử dụng***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Đánh giá việc đào tạo, khả năng nắm vững kỹ thuật vận hành các chương trình ứng dụng được phân công của người sử dụng; khả năng xử lý những lỗi phần mềm thông thường; trách nhiệm cài đặt, cập nhật, thực hiện phòng, chống virus định kỳ, kiểm soát trao đổi dữ liệu với các thiết bị ngoại vi (USB, đĩa cứng ngoài).

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về trình độ tin học của người sử dụng, đảm bảo xử lý tốt các yêu cầu của phần việc được phân công.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Điều 17, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

**d. Rủi ro:**

- Người sử dụng không được đào tạo, tập huấn về phần mềm nghiệp vụ, sử dụng chưa thành thạo phần mềm nghiệp vụ.

## ***1.2. Trách nhiệm của người sử dụng***

### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc cấp quyền truy cập (user) của cán bộ sử dụng có đảm bảo tính độc lập, phù hợp với nhiệm vụ trong thực hiện các bước công việc của quy trình nghiệp vụ.

- Đánh giá việc tuân thủ thời gian thực hiện các giao dịch; đối chiếu, xử lý sai sót (nếu có) đối với mỗi quy trình nghiệp vụ. Kiểm tra việc in các báo cáo, đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo quy định.

- Kiểm tra trách nhiệm bảo quản máy tính của người sử dụng nhằm đảm bảo an toàn, ổn định, không sử dụng máy tính vào việc riêng. Không cài đặt trên máy tính chạy nghiệp vụ (trò chơi, phần mềm khác...)

- Kiểm tra người sử dụng có thoát khỏi hệ thống (logout) khi rời khỏi vị trí làm việc.

### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định về trách nhiệm của người sử dụng.

### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 5, điều 12, Quyết định số 04/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng.

### **d. Rủi ro:**

- Không tuân thủ quy trình kỹ thuật vận hành gây sai sót, thiệt hại, sai số liệu báo cáo; lợi dụng sơ hở phần mềm để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.

## ***1.3. Quản lý, sử dụng các mã khóa, chữ ký điện tử***

### **a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc quản lý, thời gian cấp và sử dụng các mã khóa người sử dụng và các mã khoá bảo mật, chữ ký số của các chương trình, tuân thủ quy trình quy định. Mật khẩu sử dụng chương trình phải được thay đổi định kỳ để đảm bảo an toàn, các cán bộ được phân công thực hiện nhiệm vụ trong quy trình không được biết mật khẩu sử dụng của nhau.

- Kiểm tra việc quản lý lưu giữ hồ sơ cấp mã khoá bảo mật, chữ ký điện tử của các đơn vị tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng tại đơn vị.

- Kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo vệ bí mật Nhà nước của các cá nhân liên quan đến cấp phát, sử dụng và bảo quản mã khóa bảo mật.

### **b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng mã khóa, chữ ký điện tử, đảm bảo tuyệt đối an toàn bảo mật.

### **c. Văn bản tham chiếu:**

- Thông tư 23/2010/TT-NHNN ngày 09/11/2010 của Thống đốc quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên Ngân hàng.

- Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010 của Thống đốc quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc NHNN và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tiết b, khoản 3, điều 6, Quyết định số 04/2008/QĐ-NHNN ngày 21/2/2008 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế cấp phát, quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.

**d. Rủi ro:**

- Lộ chữ ký, gây rủi ro trong hoạt động thanh toán.
- Không tiêu hủy mã khóa, chữ ký đúng hạn.

**1.4. Sử dụng hệ thống thư điện tử**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra việc tạo lập và sử dụng hộp thư điện tử cho cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan tại các đơn vị NHNN.

- Kiểm tra việc công khai danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của NHNN.

- Xem xét việc cử cán bộ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra hộp thư điện tử của cơ quan để nhận, báo cáo lãnh đạo và hồi đáp kịp thời thông tin cho người gửi.

- Kiểm tra việc gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử các loại văn bản có đảm bảo tốc độ, tuân thủ đúng quy định.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản lý, hiệu quả sử dụng hòm thư điện tử của NHNN trong công việc.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Chỉ thị số 34/2008/CT-TTg ngày 03/12/2008 của Thủ tướng về việc tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Quyết định số 1119/QĐ-NHNN ngày 10/5/2010 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế sử dụng Hệ thống thư điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**d. Rủi ro:**

- Hòm thư điện tử không được sử dụng gây lãng phí đầu tư của NHNN.

**XI. Hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ**

**1. Kết quả công tác giám sát của kiểm soát nội bộ**

**1.1. Kết quả công tác giám sát của kiểm soát nội bộ**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kế hoạch giám sát, kiểm soát hoạt động tin học có được đưa vào chương trình công tác định kỳ của kiểm soát nội bộ; kế hoạch có được Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Xem xét tiến độ thực hiện kế hoạch, so sánh với thời gian đã được phê duyệt, đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc không thực hiện đúng kế hoạch đến hoạt động của đơn vị.

- Kết quả giám sát, kiểm soát đã phát hiện và kiến nghị: những tồn tại Kiểm soát viên đơn vị đã phát hiện và kiến nghị; những kiến nghị đã chỉnh sửa; những kiến nghị chưa được chỉnh sửa: xem xét nguyên nhân của việc chưa chỉnh sửa để đánh giá sự phù hợp, hiệu quả của các kiến nghị.

- Đánh giá việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo về giám sát, kiểm soát hoạt động ứng dụng tin học tại đơn vị.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc xây dựng, triển khai kế hoạch công tác kiểm soát nội bộ.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Quyết định số 486/2003/QĐ-NHNN ngày 19/5/2003 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ của NHNN.

- Công văn số 338/CV-TKS1 ngày 22/7/2002 về việc theo dõi thời hạn sử dụng mã khóa bảo mật, chữ ký điện tử.

**d. Rủi ro:**

- Không xây dựng, hoặc không triển khai kế hoạch kiểm soát được phê duyệt.

- Không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ kiểm soát tại đơn vị.

**1.2. Cài đặt, sử dụng phần mềm kiểm soát**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra, đánh giá việc cài đặt, sử dụng các phần mềm phục vụ cho công tác giám sát qua mạng, kiểm soát nội bộ tại đơn vị: Kho quỹ, Kế toán giao dịch, Báo cáo thống kê.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá việc cài đặt đầy đủ các phần mềm phục vụ cho công tác kiểm soát nội bộ.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Công văn số 248/CV-TKS1 ngày 22/5/2002 về việc thực hiện kiểm soát nội bộ qua mạng máy tính.

**d. Rủi ro:**

- Cài đặt không đầy đủ phần mềm để thực hiện khai thác, kiểm soát qua mạng theo quy định.

**2. Hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ**

**2.1. Hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ**

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Căn cứ vào kết quả kiểm toán theo quy trình này, tùy thuộc vào tính chất tồn tại và mức độ ảnh hưởng của tồn tại tới hoạt động của đơn vị để đánh giá tính đầy đủ, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá hiệu quả của việc thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc phát hiện, ngăn ngừa, xử lý các rủi ro tín dụng.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Quyết định số 486/2003/QĐ-NHNN ngày 19/5/2003 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ của NHNN.

**d. Rủi ro:**

- Hệ thống kiểm soát nội bộ không được thiết lập đầy đủ, hiệu quả hoạt động kém dẫn đến sai sót, vi phạm trong tác nghiệp.

**XII. Phúc tra thực hiện kiến nghị kiểm toán**

**1. *Phúc tra thực hiện kiến nghị kiểm toán***

**1.1. *Các kiến nghị đã thực hiện***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm tra các kiến nghị đề nghị đơn vị thực hiện từ những đợt kiểm toán trước. Ghi chi tiết kết quả thực hiện

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Đánh giá tính hiệu lực của các kiến nghị kiểm toán.

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 5, điều 16, Quyết định số 486/2003/QĐ-NHNN ngày 19/5/2003 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ NHNN.

- Các báo cáo kiểm toán đợt trước.

**d. Rủi ro:**

- Đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kiến nghị kiểm toán.

**1.2. *Các kiến nghị chưa thực hiện***

**a. Nội dung kiểm toán:**

- Ghi rõ nguyên nhân tại sao chưa thực hiện.

**b. Mục tiêu kiểm toán:**

- Tìm nguyên nhân tại sao kiến nghị không được thực hiện (khách quan, chủ quan).

**c. Văn bản tham chiếu:**

- Khoản 5, điều 16, Quyết định số 486/2003/QĐ-NHNN 19/5/2003 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ Ngân hàng nhà nước.

- Các báo cáo kiểm toán đợt trước.

**d. Rủi ro:**

- Kiến nghị không được thực hiện, gây rủi ro, sai phạm lớn hơn.

### PHẦN III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy trình kiểm toán này thay thế công văn số 10091/NHNN-TKS ngày 22/11/2006 về quy trình kiểm toán hoạt động tín học tại các đơn vị NHNN.

2. Vụ Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kiểm toán theo quy trình này.

3. Thủ trưởng các đơn vị NHNN căn cứ nội dung hướng dẫn tại quy trình này để tổ chức, triển khai công tác kiểm soát nội bộ tại đơn vị.

4. Mỗi năm 01 lần, các đơn vị: Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, Sở Giao dịch, Cục Quản trị, Cục Phát hành và Kho quỹ, Chi Cục Phát hành và Kho quỹ, Cục Công nghệ tín học, Chi Cục Công nghệ tín học, Trung tâm thông tin tín dụng, Tạp chí ngân hàng, Thời báo ngân hàng, Trường bồi dưỡng cán bộ ngân hàng, Viện Chiến lược ngân hàng, Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế, Ban Quản lý dự án Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS), Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và Giám đốc NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổ chức kiểm tra toàn diện hoạt động tín học tại đơn vị mình, thống kê đầy đủ số liệu theo các mẫu biểu kèm theo quy trình này.

Kết quả thực hiện gửi về Ngân hàng Trung ương (Vụ Kiểm toán nội bộ) chậm nhất ngày 15/12 (bao gồm cả kết quả giám sát qua mạng máy tính nếu có) để tổng hợp báo cáo Thống đốc. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng lớn đến hoạt động, các đơn vị báo cáo ngay về Ngân hàng Trung ương (Vụ Kiểm toán nội bộ) theo chế độ báo cáo đột xuất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa hợp lý, đề nghị phản ánh kịp thời về NHNN để nghiên cứu, chỉnh sửa cho phù hợp. ✓

TL. THÔNG ĐỐC  
VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM TOÁN NỘI BỘ



NGÔ BÁ LẠI

**Nơi nhận:**

- Thông đốc NHNN (để báo cáo);
- Các đơn vị NHNN (để phối hợp t/h);
- Ban lãnh đạo Vụ KTNB (để t/h);
- Các phòng Vụ KTNB (để t/h);
- Lưu VP; KTNB.

**Văn bản đính kèm:**

- Phụ biểu thống kê tín học

TÊN ĐƠN VỊ

TÌNH HÌNH TRANG BỊ VÀ SỬ DỤNG MÁY CHỦ

Biểu 1

| STT | Tên, đời máy | Thông số kỹ thuật chính | Nơi lắp đặt | Tháng năm trang bị | Số tháng còn khấu hao | Hệ điều hành | Cơ sở dữ liệu | Phần mềm ứng dụng | Khả năng đáp ứng công việc (Đ/K) | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|--------------|---------------|-------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | 2            | 3                       | 4           | 5                  | 6                     | 7            | 8             | 9                 | 10                               | 11      |
|     |              |                         |             |                    |                       |              |               |                   |                                  |         |
|     |              |                         |             |                    |                       |              |               |                   |                                  |         |
|     |              |                         |             |                    |                       |              |               |                   |                                  |         |
|     | TỔNG CỘNG    |                         |             |                    |                       |              |               |                   |                                  |         |

LẬP BẢNG

...., ngày    tháng    năm 20  
XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập bảng

- Cột 2: Mỗi một máy chủ được ghi vào một dòng trong bảng
- Cột 3: ghi tốc độ bộ vi xử lý, dung lượng RAM của máy và các thông tin cần thiết khác
- Cột 9: ghi tất cả các chương trình, phần mềm ứng dụng đang được cài trên máy
- Cột ghi chú: ghi bổ sung thông tin nếu cần thiết

TÊN ĐƠN VỊ

Biểu 2

## TÌNH HÌNH TRANG BỊ SỬ DỤNG MÁY TÍNH, MÁY IN

| Số TT | Loại máy                       | Thông số kỹ thuật chính | Tháng, năm trang bị | Số tháng còn trích khấu hao | Hệ điều hành | Chương trình ứng dụng | Khả năng đáp ứng công việc(Đ/K) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------------|---------|
| 1     | 2                              | 3                       | 4                   | 5                           | 6            | 7                     | 8                               | 9       |
| I     | Phòng: .... số cán bộ          |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy PC                         |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy tính xách tay              |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy in laser                   |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy in kim                     |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Tổng số máy tính (theo phòng)  |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Số máy in laser (theo phòng)   |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Số máy in kim (theo phòng)     |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
| II    | Phòng: .... số cán bộ          |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy PC                         |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy tính xách tay              |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy in laser                   |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Máy in kim                     |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Tổng số máy tính               |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Số máy in laser                |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Số máy in kim                  |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
| III   | Số liệu tổng hợp (toàn đơn vị) |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Tổng cộng máy PC:              |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Tổng cộng máy tính xách tay:   |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Tổng cộng máy in laser:        |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |
|       | Tổng cộng máy in kim:          |                         |                     |                             |              |                       |                                 |         |

LẬP BẢNG

....., ngày tháng năm 20  
XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

**Hướng dẫn lập bảng**

Cột 2: Sau một phòng ghi số cán bộ trong phòng

Cột 2: Việc thống kê máy tính, máy in được thực hiện theo từng phòng. Mỗi dòng ghi một máy tính. Sau khi thống kê hết số máy tính, ghi lần lượt từng máy in tương ứng.

Cột 2: Sau khi kết thúc số liệu của mỗi phòng, ban, phải ghi số liệu tổng hợp của máy tính, máy in tương ứng với phòng, ban đó

Cột 3: ghi tốc độ bộ vi xử lý, RAM, ...

Cột 7: ghi các phần mềm nghiệp vụ đang sử dụng trên máy

Dòng tổng hợp: sau khi kết thúc số liệu của toàn bộ đơn vị, phải ghi số liệu tổng cộng máy tính, máy in của đơn vị vào các dòng cuối cùng của bảng

TÊN ĐƠN VỊ

Biểu 03

**TÌNH HÌNH TRANG BỊ  
VÀ SỬ DỤNG CÁC THIẾT BỊ TIN HỌC, PHẦN MỀM HỆ THỐNG**

| Số TT | Tên thiết bị               | Loại, kiểu | Số lượng | Nơi lắp đặt | Tháng, năm lắp đặt | Số tháng còn khấu hao | Khả năng đáp ứng công việc (Đ/K) | Ghi chú |
|-------|----------------------------|------------|----------|-------------|--------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
| 1     | 2                          | 3          | 4        | 5           | 6                  | 7                     | 8                                | 9       |
|       | Các thiết bị mạng, tin học |            |          |             |                    |                       |                                  |         |
|       | .....                      |            |          |             |                    |                       |                                  |         |
|       | .....                      |            |          |             |                    |                       |                                  |         |
|       | Phần mềm hệ thống          |            |          |             |                    |                       |                                  |         |
|       | ....                       |            |          |             |                    |                       |                                  |         |
|       | ....                       |            |          |             |                    |                       |                                  |         |
|       | Khác (nếu có)              |            |          |             |                    |                       |                                  |         |

LẬP BẢNG

....., ngày tháng năm 20 ..  
XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

**Hướng dẫn lập bảng**

- Thống kê tất cả các thiết bị mạng bao gồm: Router, Swich, Hub, Modem, Firewall, đường truyền dữ liệu, chống sét, số node mạng, ....
- Phần mềm hệ thống: ghi số lượng (số bản quyền) hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, phần mềm quản trị, an ninh mạng, phần mềm chống virus, và các phần mềm hệ thống khác (trừ phần mềm ứng dụng) đơn vị đang được trang bị, sử dụng
- Cột ghi chú: bổ sung các thông tin nếu thấy cần thiết